CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU P&C EXPORT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU P&C EXPORT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: P&C EXPORT IMPORT AND EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: P&C EXPORT IMPORT AND EXPORT CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110823983

3. Ngày thành lập: 27/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 24 ngõ 477 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0936 790 838* Fax:

Email: *info@pandcexport.com.vn* Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	*1079*
2.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	*1391*
3.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	*1392*
4.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	*1393*
5.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	*1394*
6.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	*1399*
7.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	*1410*
8.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	*1511*
9.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	*1512*
10.	Sản xuất giày, dép	*1520*
11.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	*1610*
12.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	*1621*
13.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	*1622*
14.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	*1623*
15.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	*1629*
16.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	*1701*
17.	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	*1702*
18.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	*1709*
19.	In ấn Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ in (Điều 39 Nghị định 96/2016/ND-CP)	*1811*

20.	Dịch vụ liên quan đến in	*1812*
21.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	*2012*
22.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	*2013*
23.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	*2021*
24.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	*2022*
25.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	*2220*
26.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	*2310*
27.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	*2391*
28.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	*2392*
29.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	*2393*
30.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	*2394*
31.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	*2395*
32.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	*2396*
33.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	*2399*
34.	Sản xuất sắt, thép, gang	*2410*
35.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	*2420*
36.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	*2591*
37.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	*2592*
38.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	*2593*
39.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	*2599*
40.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	*2620*
41.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	*2710*
42.	Sản xuất pin và ắc quy	*2720*
43.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	*2731*
44.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	*2732*
45.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	*2733*
46.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	*2740*
47.	Sản xuất đồ điện dân dụng	*2750*
48.	Sản xuất thiết bị điện khác	*2790*
49.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	*2813*
50.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	*2814*
51.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	*2816*

52.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	*2817*
53.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	*2818*
54.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	*2826*
55.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	*2930*
56.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	*3099*
57.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	*3100*
58.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	*3211*
59.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	*3212*
60.	Sản xuất nhạc cụ	*3220*
61.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	*3230*
62.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	*3240*
63.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	*3250*
64.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	*3290*
65.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	*3311*
66.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	*3312*
67.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	*3313*
68.	Sửa chữa thiết bị điện	*3314*
69.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	*3315*
70.	Sửa chữa thiết bị khác	*3319*
71.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	*3320*
72.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	*3520*
73.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	*3530*
74.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	*3600*
75.	Thoát nước và xử lý nước thải	*3700*
76.	Thu gom rác thải không độc hại	*3811*
77.	Thu gom rác thải độc hại	*3812*
78.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	*3821*
79.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	*3822*
80.	Tái chế phế liệu	*3830*
81.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	*3900*
82.	Xây dựng nhà để ở	*4101*
83.	Xây dựng nhà không để ở	*4102*
84.	Xây dựng công trình đường bộ	*4212*
85.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	*4222*

86.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	*4223*
87.	Xây dựng công trình công ích khác	*4229*
88.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	*4293*
89.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	*4299*
90.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	*4311*
91.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	*4312*
92.	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
93.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	*4322*
94.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
95.	Hoàn thiện công trình xây dựng	*4330*
96.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	*4390*
97.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	*4511*
98.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	*4512*
99.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	*4513*
100.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	*4520*
101.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	*4530*
102.	Bán mô tô, xe máy	*4541*
103.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	*4542*
104.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	*4543*
105.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	*4610*
106.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	*4620*
107.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	*4631*
108.	Bán buôn thực phẩm	*4632*
109.	Bán buôn đồ uống	*4633*
110.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	*4634*
111.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	*4641*

112.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (điểm d, Khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016); - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.	*4649*
113.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	*4651*
114.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	*4652*
115.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	*4653*
116.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Kinh doanh trang thiết bị y tế loại A, B, C, D (Điều 4 Nghị định 98/2021/NĐ-CP); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.	*4659*
117.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	*4661*
118.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	*4662*
119.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	*4663*
120.	Bán buôn tổng hợp	*4690*
121.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	*4711*
122.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	*4719*
123.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	*4721*
124.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	*4722*
125.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	*4723*

126.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	*4724*
127.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	*4730*
128.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	*4741*
129.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	*4742*
130.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	*4751*
131.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	*4752*
132.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	*4753*
133.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	*4759*
134.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	*4761*
135.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	*4762*
136.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	*4763*
137.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	*4764*
138.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	*4771*
139.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc (điểm c khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016); - Cơ sở bán lẻ thuốc (điểm đ khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016); - Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc (điểm e khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016); - Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng (điểm g khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016); - Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc (điểm h khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016); - Bán lẻ dụng cụ y tế; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh.	*4772*
140.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	*4773(Chính)*

141.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh cổ vật, đồ cổ và các hàng hóa nhà nước cấm)	*4774*
142.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	*4781*
143.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	*4782*
144.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	*4783*
145.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	*4784*
146.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	*4785*
147.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức; Không bao gồm hoạt động của đấu giá viên)	*4789*
148.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	*4791*
149.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động của sàn đấu giá bán lẻ)	*4799*
150.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/ND-CP) - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (Điều 6 Nghị định 10/2020/ND-CP) - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 10/2020/ND-CP)	*4931*
151.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/ND-CP)	*4932*
152.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/ND-CP)	*4933*
153.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	*5210*
154.	Bốc xếp hàng hóa	*5224*
155.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	*5225*
156.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	*5229*
157.	Chuyển phát	*5320*
158.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	*5510*
159.	Cơ sở lưu trú khác	*5590*
160.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	*5610*
161.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	*5621*

162.	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	*5629*
163.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	*5630*
164.	Xuất bản phần mềm	*5820*
165.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	*5911*
166.	Hoạt động hậu kỳ	*5912*
167.	Hoạt động chiếu phim	*5914*
168.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	*5920*
169.	Hoạt động viễn thông không dây	*6120*
170.	Hoạt động viễn thông khác	*6190*
171.	Lập trình máy vi tính	*6201*
172.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	*6202*
173.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	*6209*
174.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	*6311*
175.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán (Loại trừ môi giới chứng khoán)	*6612*
176.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	*6810*
177.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	*6820*
178.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	*7010*
179.	Hoạt động tư vấn quản lý	*7020*
180.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	*7110*
181.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	*7120*
182.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	*7211*
183.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	*7212*
184.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	*7213*
185.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	*7214*
186.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	*7221*
187.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	*7222*
188.	Quảng cáo (trừ các loại nhà nước cấm)	*7310*

189.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm hoạt động điều tra của các cơ quan nhà nước, hoạt động thám tử tư dưới mọi hình thức)	*7320*
190.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	*7410*
191.	Hoạt động thú y	*7500*
192.	Cho thuê xe có động cơ	*7710*
193.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	*7729*
194.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	*7730*
195.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	*7830*
196.	Đại lý du lịch	*7911*
197.	Điều hành tua du lịch	*7912*
198.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	*7990*
199.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	*8010*
200.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	*8020*
201.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	*8110*
202.	Vệ sinh chung nhà cửa	*8121*
203.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	*8129*
204.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	*8130*
205.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	*8211*
206.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	*8219*
207.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	*8220*
208.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	*8230*
209.	Dịch vụ đóng gói	*8292*
210.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	*8299*
211.	Giáo dục nhà trẻ	*8511*
212.	Giáo dục mẫu giáo	*8512*
213.	Giáo dục tiểu học	*8521*
214.	Giáo dục trung học cơ sở	*8522*
215.	Giáo dục trung học phổ thông	*8523*
216.	Đào tạo sơ cấp	*8531*
217.	Đào tạo trung cấp	*8532*
218.	Đào tạo cao đẳng	*8533*
219.	Đào tạo đại học	*8541*
220.	Giáo dục thể thao và giải trí	*8551*
221.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	*8552*
222.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	*8560*

223.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	*9000*
224.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	*9311*
225.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	*9312*
226.	Hoạt động thể thao khác	*9319*
227.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	*9321*
228.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	*9511*
229.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	*9512*
230.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	*9521*
231.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	*9522*
232.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	*9523*
233.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	*9524*
234.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	*9529*
235.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	*9610*
236.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	*9620*
237.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	*9631*
238.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	*9639*
239.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	*9700*
240.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	*9810*
241.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	*9820*
242.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc (điểm a khoản 2 Điều 32 Luật Dược 2016);	*2100*

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG HUY	Việt Nam	156 Hàng Bông, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	900.000.000	30,000	001093028957	

2	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Việt Nam	78 ngõ 9 Phố Đào Tấn, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.100.000.000	70,000	001187007330	

8. Người đại diện theo pháp luật:

***** Họ và tên: NGUYỄN QUANG HUY Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/12/1993* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001093028957*

Ngày cấp: *13/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *156 Hàng Bông, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *156 Hàng Bông, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội